

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
|                       |                |
|                       |                |
|                       |                |
|                       |                |
| 日付：.....年.....月.....日 | 点数：..... / 100 |

1 ( ) に ひらがなを 書きましょう。 (1点×6問)

Hãy điền chữ mềm hiragana vào trong ( ).

例) わたし ( は ) 日本人です。

1) わたしは 学生です。あの人 ( ) 学生です。

2) ワンさんは 神戸病院 ( ) 医者です。

3) これは 本です ( )、雑誌ですか。

4) この 時計 ( ) サントスさん ( ) です。

5) こちら ( ) マイク・ミラーさんです。

II 一番いいことばを選んで、をつけましょう。

(2点×9問)

Chọn từ đúng nhất bằng cách đánh dấu .

例) わたしは ( 大学<sup>だいがく</sup> ・ ☒ 学生<sup>がくせい</sup> ・ 名前<sup>なまえ</sup> ・ ベトナム ) です。

1) ワンさんは ( 何<sup>なん</sup> ・ だれ ・ 先生<sup>せんせい</sup> ・ シャープペンシル ) ですか。

・・・いいえ、ちがいます。

2) あの方は ( どなた<sup>かた</sup> ・ だれ ・ 何<sup>なん</sup> ・ ミラー ) ですか。

3) リンさんは ( どなた ・ おいくつ ・ 何<sup>なん</sup> ・ だれ ) ですか。・・・29歳<sup>さい</sup>です。

4) ( この ・ これ ・ わたしの ・ あれ<sup>かさ</sup> ) 傘<sup>かさ</sup>は あなたのですか。

・・・いいえ、( あなたの ・ この ・ わたしの ・ 傘<sup>かさ</sup>の ) じゃありません。

5) テレーザちゃんは ( 日本人<sup>にほんじん</sup> ・ 何<sup>なん</sup> ・ お名前<sup>なまえ</sup> ・ 何歳<sup>なんさい</sup> ) ですか。・・・9歳<sup>さい</sup>です。

6) カリナさんは 学生<sup>がくせい</sup>ですか。

・・・はい、( 先生<sup>せんせい</sup> ・ ちがい ・ カリナ ・ そう ) です。

7) ミラーさんは IMCの ( 社員<sup>しゃいん</sup> ・ 病院<sup>びょういん</sup> ・ 会社員<sup>かいしゃいん</sup> ・ 会社<sup>かいしゃ</sup> ) です。

8) これは、だれの 本<sup>ほん</sup>ですか。

・・・ ( いいえ ・ シュミットさんの ・ はい ・ そう ) 本<sup>ほん</sup>です。

III

した 下の  の中から 適当な言葉を選んで、次の 会話文を 完成させましょう。

一回しか使えません。

(3点×7問)

Hãy chọn từ trong khung dưới đây để hoàn thành đoạn hội thoại. Mỗi từ chỉ sử dụng 1 lần.

例) A : おはようございます。

B : ( おはようございます )。

1) ミラー : ( )。 マイク・ミラーです。アメリカから、来ました。

( )。

2) A : ( )、お名前は？

B : イーです。

3) A : これから ( )。どうぞ よろしく おねがいします。

B : ( ) よろしく おねがいします。

4) A : あのを、これ、お土産です。 ( )

B : ( ) ありがとうございます。

そうです                      こちらこそ                      どうぞ                      はじめまして

~~おはようございます~~                      あのう                      どうも

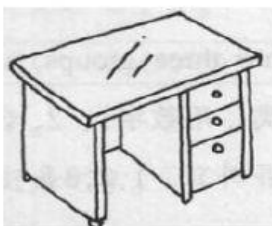
しつれいですが                      お世話になります                      どうぞ よろしく

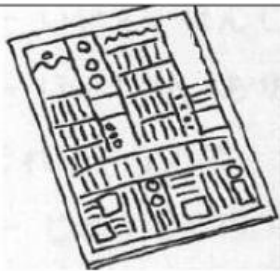
IV

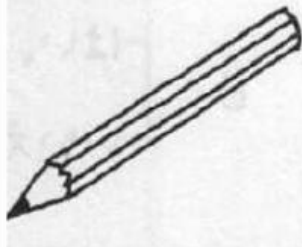
絵を 見て 言葉を 入れましょう。

(2点×11問)

Hoàn thành câu văn.

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |
| 例) ( かさ )                                                                         | ( ① )                                                                             | ( ② )                                                                              | ( ③ )                                                                               |

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |
| ( ④ )                                                                             | ( ⑤ )                                                                             | ( ⑥ )                                                                              | ( ⑦ )                                                                               |

|                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |
| ( ⑧ )                                                                               | ( ⑨ )                                                                               | ( ⑩ )                                                                                | ( ⑪ )                                                                                 |

V

質問を 読みます。それから、あなたの 答えを 考えて、書きましょう (5点×3問)

Hãy đọc câu hỏi và viết câu trả lời của bạn.

1) お名前は?

\_\_\_\_\_。

2) あなたは ペトナム人ですか?

\_\_\_\_\_。

3) あなたは 会社員ですか?

\_\_\_\_\_。

VI

言葉を 並びかえて、正しい文を 作りましょう。

(3点×2問)

Sắp xếp từ để hoàn thành câu.

例) は / ほん / です / これ

→ これは ほんです \_\_\_\_\_。

1) だれ / その / の / ボールペン / か / です / は

→ \_\_\_\_\_。

2) あれ / です / せんせい / カメラ / は / の

→ \_\_\_\_\_。

VII

ベトナム語を日本語に 翻訳しましょう。

(4 点 × 3 問)

Hãy dịch những câu sau sang tiếng Nhật.

1) Đây là quyển sách tiếng Nhật.

○

2) Đây là chị Satou của công ty IMC.

○

3) Cái đó là quyển tạp chí của tôi.

○